TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN B** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **161**/2020/HNGĐ-ST
Ngày 17 tháng 4 năm 2020
V/v: *Tranh chấp về ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Long**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Trần Thị Tuyết Thu**

2. Bà **Phạm Thị Kim Dung**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thu Hương**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:

Bà **Hoàng Thu Trang** - *Kiểm sát viên*

Ngày 17 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 120/2020/TLST – HN&GĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2020/QĐST-HPT ngày 01 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Võ Thùy L**, sinh năm 1985; Đăng ký hộ khẩu và cư trú: số 21 phố H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội;

- Bị đơn: Anh **Lê Thành D**, sinh năm 1981; Hộ khẩu thường trú: Số 305-G22 T, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

(Chị L có mặt, anh D có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Võ Thùy L trình bày như sau:

Chị Võ Thùy L và anh Lê Thành D có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 5 năm 2005 tại UBND phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại phòng 305-G22 T, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải

nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2016 đến nay. Nay Chị L xác định không còn tình cảm với anh D, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh D.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Tiến T, sinh ngày 30 tháng 3 năm 2005 và cháu Lê Thu N, sinh ngày 06 tháng 7 năm 2012. Khi ly hôn Chị L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung và yêu cầu anh D đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi các con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nhà ở: Chị L xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị tự lo về nhà ở.

- Về khoản nợ: Chị L xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau. Vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn nhưng bị đơn đều vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh Lê Thành D. Khi ly hôn Chị L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung và không yêu cầu anh D thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi các con chung. Bị đơn đã nhận được quyết định hoãn phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tống đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220; điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 42; Điều 58; 63; 70 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: căn cứ vào khả năng, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, đảm bảo quyền lợi của đương sự cũng như quyền lợi của con chung thì giao hai con chung cho Chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm hoãn việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi các con chung đối với anh D đến khi Chị L có yêu cầu là phù hợp với quy định pháp luật.

- Về tài sản chung và nhà ở: Chị L xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị tự lo về nhà ở.

- Về khoản nợ: Chị L xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau. Vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được cho anh chị, tại phiên tòa hôm nay bị đơn có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm và để nghị tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Vì vậy Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Võ Thùy L và anh Lê Thành D là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 01 năm 2016 đến nay. Nay Chị L xác định không còn tình cảm với anh D, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

[3] Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn tại địa phương nơi vợ chồng chung sống. Ông Đỗ Xuân T – Tổ phó tổ dân phố số 33, phường T cho biết: Anh Lê Thành D và chị Võ Thùy L đăng ký kết hôn vào ngày 08 tháng 5 năm 2005 tại UBND phường T, quận B. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại phòng 305 G22 T, phường T. Trong quá trình chung sống, tổ dân phố thấy có xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay Chị L không còn sinh sống tại đại chỉ trên. Nay Chị L xin ly hôn anh D đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Tiến T, sinh ngày 30 tháng 3 năm 2005 và cháu Lê Thu N, sinh ngày 06 tháng 7 năm 2012. Hiện nay cả hai cháu đều đã chuyển đi khỏi địa chỉ phòng 305 G22 T, phường T cùng với Chị L. Về tài sản chung và nhà ở: Tổ dân phố không nắm rõ về vấn đề tài sản chung và nhà ở của vợ chồng. Về khoản nợ: Tổ dân phố không nắm rõ vấn đề vay nợ của vợ chồng.

[4] Tòa án cũng tiến hành ghi ý kiến của bà **Đặng Bích L**, sinh năm 1960; Hộ khẩu thường trú và nơi ở: số 21 phố H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội là mẹ đẻ của chị Võ Thùy L.

Qua trao đổi bà Liên đại diện cho gia đình nguyên đơn cho biết:

Về tình cảm: Cháu Võ Thùy L và cháu Lê Thành D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn 08 tháng 5 năm 2005 tại UBND phường T, quận B. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại Phòng 305 G22 T, phường T, quận B. Từ khoảng tháng 01 năm 2016 trở lại đây hai cháu luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Gia đình tôi đã biết mâu thuẫn của hai cháu và đã giảng hòa nhưng không có kết quả. Hiện nay hai cháu đã sống ly thân, cháu Linh hiện đang sinh sống cùng chúng tôi tại số 21 phố H, phường H, quận H. Vì hai cháu không tình cảm nên đề nghị tòa án giải quyết cho hai cháu được ly hôn. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Tiến T, sinh ngày 30 tháng 3 năm 2005 và cháu Lê Thu N, sinh ngày 06 tháng 7 năm 2012. Tôi đề nghị sau khi ly hôn để cháu Linh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 2 con chung do từ trước đến nay hai cháu Thành và Ngọc đều ở với cháu Linh tại nhà tôi. Gia đình tôi sẽ tạo điều kiện tốt nhất để cháu Linh chăm sóc tốt cho các con. Về tài sản chung và nhà ở: Quan điểm của gia đình để hai cháu tự quyết định. Về khoản nợ: Gia đình chúng tôi xác nhận không vay nợ hai cháu và hai cháu cũng không vay nợ gì gia đình chúng tôi.

[5] Tòa án ghi ý kiến của ông Lê Mạnh T và bà Phạm Thị P, địa chỉ: Phòng 305 - G22 T, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Là bố mẹ đẻ của anh Lê Thành D – Bị đơn trong vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 120/2020/TLST-HNGĐ ngày 02/3/2020 về "Tranh chấp Hôn nhân gia đình"

Qua trao đổi đại diện cho gia đình bị đơn cho biết:

Về tình cảm: Cháu Võ Thùy L và cháu Lê Thành D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn 08 tháng 5 năm 2005 tại UBND phường T, quận B. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại Phòng 305 - G22 T, phường T, quận B. Từ khoảng tháng 01 năm 2016 trở lại đây hai cháu luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Gia đình tôi đã biết mâu thuẫn của hai cháu và đã giảng hòa nhưng không có kết quả. Hiện nay hai cháu đã sống ly thân, cháu Linh đã chuyển về sống tại nhà bố mẹ đẻ. Vì hai cháu không tình cảm nên đề nghị tòa án giải quyết cho hai cháu được ly hôn. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Tiến T, sinh ngày 30 tháng 3 năm 2005 và cháu Lê Thu N, sinh ngày 06 tháng 7 năm 2012. Hiện của 2 cháu đang ở với mẹ Võ Thùy L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung và nhà ở: Gia đình để hai vợ chồng tự thỏa thuận. Về khoản nợ: Gia đình chúng tôi xác nhận không vay nợ hai cháu và hai cháu cũng không vay nợ gì gia đình chúng tôi.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Tòa án cũng đã nhiều lần tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ tuy nhiên không có kết quả vì anh D vắng mặt. Anh chị cũng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2016 thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ vào Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho Chị L được ly hôn anh D là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Tiến T, sinh ngày 30 tháng 3 năm 2005 và cháu Lê Thu N, sinh ngày 06 tháng 7 năm 2012. Theo nguyện vọng của hai cháu tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa đều mong được mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Xét điều kiện kinh tế của Chị L đủ khả năng để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì vậy để Chị L trực tiếp nuôi cháu Thành và cháu Ngọc là phù hợp với thực tế, phù hợp với nguyện vọng của các con chung và với quy định của pháp luật. Anh D luôn vắng nhà ít quan tâm đến các con chung do vậy Chị L không yêu cầu anh D đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi các con chung nên tạm hoãn việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D là phù hợp thực tế.

[8] Về tài sản chung và nhà ở: Chị L xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị tự lo về nhà ở.

- Về khoản nợ: Chị L xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau. Vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

[9] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm;

[11] Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; khoản 4 Điều 147; các Điều 203; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Võ Thùy L;

Chị **Võ Thùy L** được ly hôn với anh **Lê Thành D**.

2. Về con chung: Giao chị Võ Thùy L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Lê Tiến T**, sinh ngày 30 tháng 3 năm 2005 và cháu **Lê Thu N**, sinh ngày 06 tháng 7 năm 2012 kể từ tháng 5 năm 2020 đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi các con chung đối với anh D cho đến khi Chị L có yêu cầu. Anh Lê Thành D có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nhà ở: Chị L xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị tự lo về nhà ở;

- Về khoản nợ: Chị L xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau. Vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ. Do đó Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Chị Võ Thùy L phải nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng đã nộp theo biên lai thu số 24283 ngày 02 tháng 3 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày 17 tháng 4 năm 2020. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường nơi bị đơn cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Long

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường T, quận B, thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án.